

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***

***Quý IV năm 2016***

***Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016***

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.301.990.622.964</b>	<b>1.434.680.334.146</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>148.877.030.334</b>	<b>164.088.117.502</b>
1.	Tiền	111		103.186.841.446	120.062.083.943
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.690.188.888	44.026.033.559
				-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3.693.380.352</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.693.380.352	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.041.431.048.438</b>	<b>1.060.958.435.470</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	629.328.308.505	1.103.608.018.747
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		474.190.457.382	20.028.102.351
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	65.787.007.598	67.099.505.499
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(127.874.725.047)	(129.777.191.127)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>98.445.918.011</b>	<b>186.500.994.716</b>
1.	Hàng tồn kho	141		98.445.918.011	186.500.994.716
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.543.245.829</b>	<b>23.132.786.458</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	141.974.140	583.450.489
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.813.929.746	22.394.499.969
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.587.341.943	154.836.000
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>258.769.590.909</b>	<b>263.770.620.416</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
				-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.856.344.579</b>	<b>25.871.449.183</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.668.452.913	25.871.449.183
	- Nguyên giá	222		58.620.853.396	117.507.759.679
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.952.400.483)	(91.636.310.496)
2.	Tài sản cố định vô hình	224	V.08	187.891.666	-
	- Nguyên giá	225		225.470.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(37.578.334)	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>1.882.581.224</b>	<b>1.882.581.524</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.882.581.224	1.882.581.524
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>236.611.683.333</b>	<b>233.290.433.003</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		44.989.614.932	38.489.614.932
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		194.990.499.661	192.858.298.448
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.678.525.643	26.402.536.899
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.046.956.903)	(24.460.017.276)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.418.981.773</b>	<b>2.726.156.706</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.418.981.773	2.726.156.706
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.560.760.213.873</b>	<b>1.698.450.954.562</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý IV Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	527.925.221.375	863.981.577.636	1.916.548.630.116	2.155.694.209.255
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		527.925.221.375	863.981.577.636	1.916.548.630.116	2.155.694.209.255
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	522.773.941.147	714.993.790.953	1.870.656.233.839	1.919.139.288.165
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.151.280.228	148.987.786.683	45.892.396.277	236.554.921.090
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.442.286.078	(8.478.879.309)	83.160.918.811	37.565.908.384
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	5.345.747.084	9.757.554.873	17.334.948.014	45.066.157.887
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.705.695.485	5.069.967.990	19.226.905.997	32.142.483.873
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.251.275.745	99.619.895.594	69.160.557.629	152.907.062.252
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		996.543.477	31.131.456.907	42.557.809.445	76.147.609.335
11	Thu nhập khác	31	VI.05	1.367.827.270	6.098.732.748	19.732.774.984	2.847.629.995
12	Chi phí khác	32	VI.06	448.096.337	2.319.680.814	7.088.351.684	4.576.687.458
13	Lợi nhuận khác	40		919.730.933	3.779.051.934	12.644.423.300	(1.729.057.463)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.916.274.410	34.910.508.841	55.202.232.745	74.418.551.872
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	(1.221.200.871)	10.738.916.544	884.147.784	15.706.795.747
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.137.475.281	24.171.592.297	54.318.084.961	58.711.756.125

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.461.554.841.986	1.515.562.459.353
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.240.251.696.710)	(1.409.175.014.737)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.926.359.048)	(93.458.447.519)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(19.363.975.485)	(27.659.906.683)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(15.285.571.474)	(10.514.271.466)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.124.255.026	15.332.535.579
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.555.556.783)	(19.348.306.809)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>126.295.937.512</b>	<b>(29.260.952.282)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(1.930.129.817)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		18.242.258.000	2.808.282.561
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.193.380.352)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.500.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.665.430.000)	(86.331.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.806.920.052	22.609.485.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.896.850.328	24.145.479.478
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>112.587.218.028</b>	<b>(38.697.882.778)</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	143.789.100.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(543.000.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		123.719.737.709	544.259.197.617
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.130.644.195)	(496.179.043.035)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.693.476.456)	(9.325.730.470)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(254.104.382.942)</b>	<b>182.000.524.112</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(15.221.227.402)</b>	<b>114.041.689.052</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>164.088.117.502</b>	<b>50.073.908.305</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.140.234	(27.479.855)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>148.877.030.334</b>	<b>164.088.117.502</b>

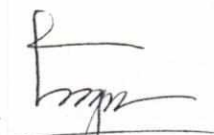
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Đức Kiên

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

#### **04. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **04.1 Thông tin về Công ty con**

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/9/2016</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Điền, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh**

<b>Tên Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	20,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Giai đoạn 1 Dự án BOT Yên lệnh - Đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – QL38: Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002, số vốn đầu tư của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp là 49,00%.

Giai đoạn 2 Dự án BOT Yên lệnh: Đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT giữa Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP, số vốn đầu tư của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp là 69,07%.

(\*\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng công ty Thăng Long – CTCP) và Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Nam Cường ngày 06 tháng 5 năm 2004. Số vốn đầu tư của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp là 22,03%.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****01. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý IV được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

###### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

###### *Công ty liên kết*

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### **04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Quý II của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán kỳ này;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp thu thanh toán trong kỳ.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.276.208.078	693.537.117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.047.503.900	119.368.546.826
- Tiền đang chuyển	18.863.129.468	
- Các khoản tương đương tiền (*)	45.690.188.888	44.026.033.559
<b>Cộng</b>	<b><u>148.877.030.334</u></b>	<b><u>164.088.117.502</u></b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.693.380.352	3.693.380.352	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.693.380.352</u></b>	<b><u>3.693.380.352</u></b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>44.989.614.932</b>	<b>44.989.614.932</b>	-	<b>38.489.614.932</b>	<b>38.489.614.932</b>	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.058.000.000	33.058.000.000	-	33.058.000.000	33.058.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	5.431.614.932	5.431.614.932	-	5.431.614.932	5.431.614.932	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	3.250.000.000	3.250.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.250.000.000	3.250.000.000	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>194.990.499.661</b>	<b>186.758.542.758</b>	<b>(8.231.956.903)</b>	<b>192.858.298.448</b>	<b>175.213.281.172</b>	<b>(17.645.017.276)</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long				2.260.302.971	-	(2.260.302.971)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long		-	-	1.608.700.818	1.608.700.818	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long	-	-	-	3.553.096.801	3.553.096.801	-
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	20.160.000.000	15.573.125.211	(4.586.874.789)	20.160.000.000	15.619.241.211	(4.540.758.789)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	5.400.000.000	1.754.917.886	(3.645.082.114)	5.400.000.000	1.866.805.000	(3.533.195.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long	-	-	-	4.036.410.000	-	(4.036.410.000)
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Thăng Long		-		1.189.000.000	979.237.681	(209.762.319)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	-	109.644.000.000	109.644.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	-	-	-	3.064.588.197	-	(3.064.588.197)
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	27.797.662.360	-	27.797.662.360	27.797.662.360	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	17.844.300.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	12.336.686.994	-	12.336.686.994	12.336.686.994	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>11.678.525.643</b>	<b>4.863.525.643</b>	<b>(6.815.000.000)</b>	<b>26.402.536.899</b>	<b>19.587.536.899</b>	<b>(6.815.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	-	-	-	5.601.298.589	5.601.298.589	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	-	-	-	9.122.712.667	9.122.712.667	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	2.850.307.611	-	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
<b>Cộng</b>	<b>251.658.640.236</b>	<b>236.611.683.333</b>	<b>(15.046.956.903)</b>	<b>257.750.450.279</b>	<b>233.290.433.003</b>	<b>(24.460.017.276)</b>

Danh sách các công ty thoái vốn trong năm theo các NQ của HĐQT như sau:

- (a) Công ty Cổ phần cơ khí & XD số 10 Thăng Long : Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/P9-TN ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và theo QĐ số 137/QĐ-HĐQT ngày 27/8/2015.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

- (b) Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Thăng Long : Theo Nghị quyết số 24/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (c) Công ty Cổ phần thí nghiệm và xây dựng Thăng Long : Theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (d) Công ty Cổ phần cơ giới và Xây dựng Thăng Long : Theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (e) Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long: Theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (f) Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long : Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/P7-TN ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (g) Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long: Theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT/P7-TN ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- (h) Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thăng Long : Theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 07 năm 2016 của HĐQT TCT Thăng Long – CTCP.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>629.328.308.505</i>	<i>1.103.608.018.747</i>
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	112.162.530.477	177.374.296.537
- Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV	63.819.068.877	54.016.064.165
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	453.346.709.151	872.217.658.045
<b>Cộng</b>	<b>629.328.308.505</b>	<b>1.103.608.018.747</b>

**04. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>65.787.007.598</i>	-	<i>67.099.505.499</i>	-
- Tạm ứng	30.524.310.500	-	34.522.853.008	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	563.555.225	-	320.985.519	-
- Phải thu khác	34.699.141.873	-	32.255.666.972	-
+ Ban điều hành gói 9 đường vào cảng Cái Lân	1.584.280.015	-	2.664.280.015	-
+ Ban điều hành đường dẫn Vĩnh Long	2.895.623.923	-	2.895.623.923	-
+ Công ty CP cơ giới & XD Thăng Long	6.648.358.000	-	-	-
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu xây lắp số 4 - cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng	-	-	531.465.692	-
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu 3A cầu Kỳ Lam	922.362.908	-	2.527.880.678	-
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Xây dựng và Thương mại Phương Đông	-	-	1.035.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	-	1.597.158.275	-
+ Ban điều hành gói 2 Nam Sơn - Châu Cầu	1.273.109.166	-	1.273.109.166	-
+ Các khoản phải thu khác	21.375.407.861	-	19.731.149.223	-
<b>Cộng</b>	<b>65.787.007.598</b>	<b>-</b>	<b>67.099.505.499</b>	<b>-</b>

**05. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	134.494.383	-	547.137.242	-
- Công cụ, dụng cụ	106.582.268	-	139.069.897	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98.204.841.360	-	185.814.787.577	-
<b>Cộng</b>	<b>98.445.918.011</b>	<b>-</b>	<b>186.500.994.716</b>	<b>-</b>

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.882.581.224</i>	<i>1.882.581.524</i>
- Xây dựng cơ bản	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Khu Công nghiệp Đông Anh	31.874.212	31.874.512
<b>Cộng</b>	<b>1.882.581.224</b>	<b>1.882.581.524</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>43.099.237.212</i>	<i>61.443.315.772</i>	<i>9.962.998.043</i>	<i>3.002.208.652</i>	<i>117.507.759.679</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(51.433.986.181)	(6.375.434.529)	(1.077.485.573)	(58.886.906.283)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>43.099.237.212</i>	<i>10.009.329.591</i>	<i>3.587.563.514</i>	<i>1.924.723.079</i>	<i>58.620.853.396</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>29.087.515.454</i>	<i>52.707.403.643</i>	<i>7.468.445.109</i>	<i>2.372.946.290</i>	<i>91.636.310.496</i>
- Khấu hao trong kỳ	3.393.290.924	1.722.374.933	417.777.208	285.823.209	5.819.266.274
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.032.123.003)	(5.476.400.718)	(994.652.566)	(55.503.176.287)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>32.480.806.378</i>	<i>5.397.655.573</i>	<i>2.409.821.599</i>	<i>1.664.116.933</i>	<i>41.952.400.483</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>14.011.721.758</i>	<i>8.735.912.129</i>	<i>2.494.552.934</i>	<i>629.262.362</i>	<i>25.871.449.183</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>10.618.430.834</i>	<i>4.611.674.018</i>	<i>1.177.741.915</i>	<i>260.606.146</i>	<i>16.668.452.913</i>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Mua trong kỳ	225.470.000	225.470.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>225.470.000</b>	<b>225.470.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong kỳ	37.578.334	37.578.334
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<b>37.578.334</b>	<b>37.578.334</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<b>187.891.666</b>	<b>187.891.666</b>

**09. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>141.974.140</b>	<b>583.450.489</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	583.450.489
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	141.974.140	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.418.981.773</b>	<b>2.726.156.706</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.418.981.773	2.671.905.387
- Giá trị lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa	-	54.251.319
<b>Cộng</b>	<b>3.560.955.913</b>	<b>3.309.607.195</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>180.074.798.442</b>	<b>180.074.798.442</b>	<b>104.856.303.195</b>	<b>222.674.155.655</b>	<b>62.256.945.982</b>	<b>62.256.945.982</b>
- Vay ngân hàng	180.074.798.442	180.074.798.442	104.856.303.195	222.674.155.655	62.256.945.982	62.256.945.982
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	33.790.774.012	33.790.774.012	24.682.516.668	39.627.984.058	18.845.306.622	18.845.306.622
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội	101.922.941.208	101.922.941.208	68.045.096.727	138.685.088.375	31.282.949.560	31.282.949.560
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	44.361.083.222	44.361.083.222	-	44.361.083.222	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà nội	-	-	12.128.689.800	-	12.128.689.800	12.128.689.800
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>142.947.274.045</b>	<b>142.947.274.045</b>	<b>18.863.434.514</b>	<b>99.456.488.540</b>	<b>62.354.220.019</b>	<b>62.354.220.019</b>
Từ 1 đến 5 năm	142.947.274.045	142.947.274.045	18.863.434.514	99.456.488.540	62.354.220.019	62.354.220.019
- Vay ngân hàng	142.947.274.045	142.947.274.045	18.863.434.514	99.456.488.540	62.354.220.019	62.354.220.019
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long	11.350.890.450	11.350.890.450	-	2.000.000.000	9.350.890.450	9.350.890.450
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa	131.596.383.595	131.596.383.595	18.863.434.514	97.456.488.540	53.003.329.569	53.003.329.569
<b>Cộng</b>	<b>323.022.072.487</b>	<b>323.022.072.487</b>	<b>123.719.737.709</b>	<b>322.130.644.195</b>	<b>124.611.166.001</b>	<b>124.611.166.001</b>

Đơn vị tính: VND

**11. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>497.874.562.391</b>	<b>497.874.562.391</b>	<b>500.272.595.083</b>	<b>500.272.595.083</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	44.553.620.934	44.553.620.934	72.077.714.367	72.077.714.367
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	51.378.340.562	51.378.340.562	48.724.722.194	48.724.722.194

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	26.653.090.649	26.653.090.649	40.860.663.419	40.860.663.419
- Các khoản phải trả người bán khác	375.289.510.246	375.289.510.246	338.609.495.103	338.609.495.103
<b>Cộng</b>	<b>497.874.562.391</b>	<b>497.874.562.391</b>	<b>500.272.595.083</b>	<b>500.272.595.083</b>

*Đơn vị tính: VND*

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT đầu ra	-	7.228.823.742	6.601.574.801	7.437.173.491	672.260.687	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.486.342.434	884.147.784	15.285.571.474	915.081.256	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.047.569.266	2.828.877.209	3.546.287.963	-	330.158.512
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	154.836.000	-	4.238.568.590	4.083.732.590	-	-
- Các loại thuế khác	-	17.756.117	35.348.100	35.348.100	-	17.756.117
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.457.906.218	(241.441.183)	11.840.998	-	5.204.624.037
<b>Cộng</b>	<b>154.836.000</b>	<b>27.238.397.777</b>	<b>14.347.075.301</b>	<b>30.399.954.616</b>	<b>1.587.341.943</b>	<b>5.552.538.666</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>53.379.386.655</b>	<b>9.003.435.850</b>
- Trích trước chi phí thi công công trình	45.285.321.096	677.379.970
- Trích trước chi phí lãi vay	87.533.555	319.523.876
- Chi phí khác	8.006.532.004	8.006.532.004
<b>Cộng</b>	<b>53.379.386.655</b>	<b>9.003.435.850</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>47.771.205.555</b>	<b>49.699.291.324</b>
- Kinh phí công đoàn	67.294.150	325.338.035
- Bảo hiểm xã hội	179.185.663	5.189.776
- Bảo hiểm y tế	-	2.166.745
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	627.776
- Phải trả về cổ phần hóa	2.657.457.171	2.657.457.171
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	6.205.233.074	11.674.269.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.662.035.497	35.034.242.291
<i>b. Dài hạn</i>	<b>19.309.078.734</b>	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.309.078.734	-
<b>Cộng</b>	<b>67.080.284.289</b>	<b>49.699.291.324</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	-	-	34.340.893.154	362.257.469.699
- Tăng vốn trong năm trước	119.080.000.000	24.709.100.000	(543.000.000)	-	-	143.246.100.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	58.711.756.125	58.711.756.125
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	10.340.893.154	(34.340.893.154)	(24.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>10.340.893.154</b>	<b>58.711.756.125</b>	<b>540.215.325.824</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>10.340.893.154</b>	<b>58.711.756.125</b>	<b>540.215.325.824</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	54.318.084.961	54.318.084.961
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.487.316.125	(58.711.756.125)	(52.224.440.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>16.828.209.279</b>	<b>54.318.084.961</b>	<b>542.308.970.785</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.487.316.125	10.340.893.154
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.000.000.000	3.000.000.000
Trích cổ tức chi trả	50.224.440.000	21.000.000.000
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b><u>58.711.756.125</u></b>	<b><u>34.340.893.154</u></b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
<b>Cộng</b>	<b><u>419.080.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>419.080.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	119.080.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.224.440.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Tổng Công ty**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16.828.209.279	10.340.893.154
<b>Cộng</b>	<b><u>16.828.209.279</u></b>	<b><u>10.340.893.154</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV-2016	Quý IV-2015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	524.510.477.542	863.981.577.636
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.414.743.833	
<b>Cộng</b>	<b>527.925.221.375</b>	<b>863.981.577.636</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV -2016	Quý IV -2015
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	519.981.111.163	714.993.790.953
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.792.829.984	-
<b>Cộng</b>	<b>522.773.941.147</b>	<b>714.993.790.953</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV -2016	Quý IV -2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.979.565	3.129.501.063
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.317.166.279	(11.629.615.452)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.140.234	21.235.080
<b>Cộng</b>	<b>16.442.286.078</b>	<b>(8.478.879.309)</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Quý IV -2016	Quý IV -2015
- Lãi tiền vay	5.705.695.485	9.757.554.873
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.742.351.456	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(2.102.299.857)	
<b>Cộng</b>	<b>5.345.747.084</b>	<b>9.757.554.873</b>

**05. Thu nhập khác**

	Quý IV -2016	Quý IV -2015
- Chênh lệch giữa giá bán và chi phí thanh lý TSCĐ	(729.018.312)	
- Các khoản khác	2.096.845.582	6.098.732.748
<b>Cộng</b>	<b>1.367.827.270</b>	<b>6.098.732.748</b>

**06. Chi phí khác**

	Quý IV -2016	Quý IV -2015
- Chênh lệch giữa giá bán và chi phí thanh lý TSCĐ	(819.412.725)	-
- Các khoản khác	1.267.509.062	2.319.680.814
<b>Cộng</b>	<b>448.096.337</b>	<b>2.319.680.814</b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV -2016	Quý IV -2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành <sup>(*)</sup>	(1.441.654.184)	10.738.916.544
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	220.453.313	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(1.221.200.871)</b>	<b>10.738.916.544</b>

